



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com



CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaseen 3 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Lưu Xuân Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hành	Giám đốc
Ông Lưu Xuân Quang	Phó giám đốc
Ông Vũ Đức Toàn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Hành
Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Số: 78 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaseen 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2024, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.916.501.693	157.235.829.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.567.515.616	10.218.240.628
1. Tiền	111	5	21.567.515.616	10.218.240.628
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.633.426.422	97.213.197.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	93.896.130.302	84.815.759.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.481.317.550	11.888.495.578
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.796.441.134	2.049.404.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.540.462.564)	(1.540.462.564)
III. Hàng tồn kho	140	10	32.463.101.911	48.079.926.667
1. Hàng tồn kho	141		32.463.101.911	48.079.926.667
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.252.457.744	1.724.464.693
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.252.457.744	1.724.464.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.080.917.290	1.580.164.939
I. Tài sản cố định	220		1.080.917.290	1.580.164.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.080.917.290	1.580.164.939
- Nguyên giá	222		18.919.123.824	18.764.042.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.838.206.534)	(17.183.877.067)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.997.418.983	158.815.994.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.281.357.119	113.308.366.166
I. Nợ ngắn hạn	310		112.281.357.119	113.308.366.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	75.457.540.475	60.523.113.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	18.057.557.051	22.895.161.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	928.643.339	522.465.054
4. Phải trả người lao động	314		1.316.909.000	1.503.534.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.700.024.000	2.561.125.680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.000.000	12.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	13.627.108.959	25.116.298.154
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		165.574.295	174.668.295
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.716.061.864	45.507.628.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	45.716.061.864	45.507.628.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.551.290.909	5.551.290.909
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.737.400.958	16.737.400.958
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.427.369.997	3.218.936.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		527.936.331	394.380.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.899.433.666	2.824.556.310
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.997.418.983	158.815.994.364

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	360.470.859.931	253.755.972.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		360.470.859.931	253.755.972.954
4. Giá vốn hàng bán	11	19	341.738.856.856	236.534.815.050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.732.003.075	17.221.157.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.262.156	22.322.909
7. Chi phí tài chính	22		1.041.931.900	1.574.443.830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.041.931.900	1.574.443.830
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	11.489.354.047	12.020.954.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.217.979.284	3.648.082.773
11. Thu nhập khác	31		103.276.886	-
12. Chi phí khác	32	21	839.399.922	17.015.970
13. Lợi nhuận khác	40		(736.123.036)	(17.015.970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.481.856.248	3.631.066.803
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.582.422.582	806.510.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.899.433.666	2.824.556.310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.450	867

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.481.856.248	3.631.066.803
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	654.329.467	866.987.925
- Các khoản dự phòng	03	-	401.553.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.262.156)	(22.322.909)
- Chi phí lãi vay	06	1.041.931.900	1.574.443.830
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.160.855.459	6.451.729.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.948.222.036)	(15.219.298.611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.616.824.756	14.994.005.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.163.966.213	(7.914.771.896)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.041.931.900)	(1.574.443.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.291.114.647)	(631.318.989)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	103.420.100	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.203.514.100)	(776.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.560.283.845	(4.670.198.695)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(155.081.818)	(1.093.263.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.262.156	22.322.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.819.662)	(1.070.940.727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.841.829.857	40.141.871.158
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.331.019.052)	(39.558.658.903)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.584.000.000)	(1.188.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.073.189.195)	(604.787.745)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.349.274.988	(6.345.927.167)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.218.240.628	16.564.167.795
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	21.567.515.616	10.218.240.628

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/02/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14 + 500 xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng tương ứng với 2.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán VV3.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2023 là 76 người (tại ngày 31/12/2022 là 82 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp thoát nước và môi trường nước;
- Thiết kế và thi công khoan khai thác nước ngầm, khoan cọc nhồi, khoan thăm dò khoáng sản, khoan khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Làm đại lý cho các hãng sản xuất vật tư, thiết bị trong và ngoài nước phục vụ sản xuất tiêu dùng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình hạ tầng kỹ thuật khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí công cụ, dụng cụ, xuất dùng, đồ dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ,...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Nguồn vốn

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế các cổ đông của Công ty đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	72.528.000	88.985.000
Tiền gửi ngân hàng	21.494.987.616	10.129.255.628
Cộng	21.567.515.616	10.218.240.628

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	4.873.683.992	4.873.683.992
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	4.873.683.992	4.873.683.992
Phải thu khách hàng khác	89.022.446.310	79.942.075.686
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	28.488.430.398	-
Công ty Cổ phần Cơ sở Hạ tầng	13.574.995.512	-
Ban QLDA sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	11.095.541.203	8.165.814.366
Công ty Cổ phần kinh doanh Nước sạch số 2 Aqua One	10.109.724.000	10.609.724.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần xây dựng số 5 - Xí nghiệp Xây dựng số 9	8.255.691.737	13.665.674.841
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	-	12.590.076.537
Công ty Cổ phần Cấp nước Bắc Ninh	-	9.702.956.891
Phải thu khách hàng khác	17.498.063.460	25.207.829.051
Cộng	93.896.130.302	84.815.759.678

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinaseen 5	1.966.190.651	6.545.321.931
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Hoàng Minh	1.380.882.715	-
Công ty Cổ phần Giải pháp thiết bị môi trường Việt Nam	1.268.879.450	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tấn Đạt	-	3.260.491.562
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.865.364.734	2.082.682.085
Cộng	6.481.317.550	11.888.495.578

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.796.441.134	-	2.049.404.745	-
Tạm ứng	713.701.015	-	1.359.000.000	-
Ký quỹ	356.423.922	-	284.061.923	-
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ	726.316.197	-	406.342.822	-
Cộng	1.796.441.134	-	2.049.404.745	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. NỢ QUÁ HẠN VÀ NỢ KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng				
Tổng Công ty Viwaseen	4.873.683.992	4.873.683.992	-	4.873.683.992
Ban Quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn	4.220.429.800	3.831.521.000	(388.908.800)	3.999.320.000 (388.908.800)
Ban Quản lý dự án Phúc Thọ	1.405.215.000	1.405.215.000	-	1.405.215.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trường An - Liên doanh	641.877.540	-	(641.877.540)	641.877.540 - (641.877.540)
Công ty Cổ phần cấp nước Sơn Tây	2.400.000.000	2.400.000.000	-	2.748.747.100
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	278.038.000	278.038.000	-	278.038.000
Các đối tượng khác	2.134.972.151	1.625.295.927	(509.676.224)	3.696.721.213 3.187.044.989 (509.676.224)
Cộng	15.954.216.483	14.413.753.919	(1.540.462.564)	18.032.511.645 16.492.049.081 (1.540.462.564)

Tại ngày 31/12/2023, số dư nợ quá hạn thanh toán trên 3 năm của Công ty khoảng 15,954 tỷ đồng, trong đó số dư các khoản phải thu các Ban quản lý thực hiện các dự án được đầu tư bằng vốn Ngân sách nhà nước khoảng 11,203 tỷ đồng bao gồm: Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn, Ban quản lý dự án huyện Phúc Thọ, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội, Ban quản lý dự án Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn, số dự phòng Công ty đã trích lập là 815 triệu đồng (năm 2024 đã thu hồi được 2,099 tỷ đồng). Các dự án này đã hoàn thành từ năm 2017, 2018 và đang chờ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán/sở tài chính ra quyết định phê duyệt để làm cơ sở để thanh quyết toán khối lượng cho các nhà thầu. Một số khoản phải thu khác đã được các khách hàng cam kết trả nợ và thanh toán dần hàng năm. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá các khoản công nợ quá hạn trên có khả năng thu hồi, theo đó ngoài số dự phòng đã trích lập đã trích lập thì không cần thiết phải trích lập dự phòng bổ sung đối với khoản nợ quá hạn từ các đối tượng nói trên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.038.772.569	-	7.303.155.425	-
Công cụ, dụng cụ	42.770.000	-	18.597.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.381.559.342	-	40.758.174.242	-
- Ô 1C Cầu Giấy	7.923.951.625	-	-	-
- Trạm xây lắp Nhà máy nước sạch Phúc Yên	7.455.025.465	-	-	-
- Gói thầu CW2 Vĩnh Phúc	5.921.972.799	-	12.135.128.411	-
- Gói thầu CW5 Gia Bảo Vĩnh Yên	1.581.169.027	-	4.485.657.734	-
- Gói thầu số 11 Quang Minh, Chi Đông	-	-	9.204.414.337	-
- Gói thầu số 2 Nhà máy nước sạch Sông Đà	-	-	7.558.081.242	-
- Gói thầu số 1: Cao Vân - Quảng Ninh	-	-	4.099.060.868	-
- Các công trình khác	2.499.440.426	-	3.275.831.650	-
Cộng	32.463.101.911	-	48.079.926.667	-

Giá trị vật tư tồn kho tại thời điểm 31/12/2023 của Công ty là 7.038.772.569 đồng. Đây là các vật tư, hàng hóa như ống gang, ống thép, cút, bích, tê... Công ty nhập về để sử dụng cho các công trình thi công nhưng trong quá trình thi công do thay đổi thiết kế của chủ đầu tư nên dẫn tới thừa các vật tư hàng hóa trên. Hiện tại các vật tư hàng hóa này Công ty đang được bảo quản và lưu tại kho, bãi. Định kỳ, Công ty đã tiến hành kiểm kê đánh giá vật tư này vẫn đảm bảo chất lượng, đủ điều kiện xuất kho đưa vào sử dụng cho các dự án trong thời gian tới. Theo đó, không có bất kỳ khoản dự phòng giảm giá nào cần thiết phải trích lập cho số vật tư nói trên tại ngày 31/12/2023.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	1.174.712.000	11.142.011.824	6.447.318.182	-	18.764.042.006
Mua trong năm	124.000.000	-	-	31.081.818	155.081.818
Tại ngày 31/12/2023	1.298.712.000	11.142.011.824	6.447.318.182	31.081.818	18.919.123.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	1.118.929.008	11.103.122.936	4.961.825.123	-	17.183.877.067
Khấu hao trong năm	36.780.225	23.333.333	586.445.454	7.770.455	654.329.467
Tại ngày 31/12/2023	1.155.709.233	11.126.456.269	5.548.270.577	7.770.455	17.838.206.534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	55.782.992	38.888.888	1.485.493.059	-	1.580.164.939
Tại ngày 31/12/2023	143.002.767	15.555.555	899.047.605	23.311.363	1.080.917.290
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	655.277.000	396.472.727	3.091.236.364	-	4.142.986.091
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý	-	7.995.785.868	-	-	7.995.785.868
Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý tháng 1/2024	-	2.679.753.229	-	-	2.679.753.229

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

12. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Ngôi sao Phương Nam	12.966.455.638	12.966.455.638	-	-
Công ty Cổ phần VINASEEN5	10.974.870.931	10.974.870.931	8.238.341.344	8.238.341.344
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	3.632.368.320	3.632.368.320	-	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại vật tư Thảo Anh	557.992.000	557.992.000	2.894.345.568	2.894.345.568
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	211.291.318	211.291.318	2.266.575.206	2.266.575.206
Công ty Cổ phần Đầu tư Contechme	2.793.663.598	2.793.663.598	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	44.320.898.670	44.320.898.670	47.123.851.670	47.123.851.670
Cộng	75.457.540.475	75.457.540.475	60.523.113.788	60.523.113.788

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	10.449.055.151	10.273.225.969	-	-
Công ty Cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc	5.160.209.900	-	9.045.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	-	1.763.373.340	-
UBND xã Thạch Xuân	2.448.292.000	1.813.561.886	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	18.057.557.051	22.895.161.195	10.811.579.309	10.811.579.309

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(1.724.464.693)	4.775.797.165	5.303.790.216	(2.252.457.744)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.683.220	2.582.422.582	2.291.114.647	559.991.155
Thuế thu nhập cá nhân	253.781.834	672.348.878	557.478.528	368.652.184
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	134.234.430	134.234.430	-
Các khoản phải nộp khác	-	548.138.853	548.138.853	-
Cộng	(1.201.999.639)	8.712.941.908	8.834.756.674	(1.323.814.405)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.724.464.693			2.252.457.744
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	522.465.054			928.643.339

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công trình Khe Xai - Hà Tĩnh	-	2.561.125.680
Chi phí công trình TOC2 Sông Đà	2.700.024.000	-
Cộng	2.700.024.000	2.561.125.680

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	21.299.639.783	21.299.639.783	-	21.299.639.783	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Trì (i)	-	-	5.825.046.079	3.368.309.599	2.456.736.480	2.456.736.480
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (ii)	-	-	18.002.895.284	10.493.840.390	7.509.054.894	7.509.054.894
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Trì (iii)	3.816.658.371	3.816.658.371	4.013.888.494	4.169.229.280	3.661.317.585	3.661.317.585
Cộng	25.116.298.154	25.116.298.154	27.841.829.857	39.331.019.052	13.627.108.959	13.627.108.959

Thông tin các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty như sau:

- i. Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo Hợp đồng cấp tín dụng số 3180-LAV-202302524 ký ngày 08/12/2023 với hạn mức là 20 tỷ. Mục đích cho vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ việc thi công các công trình cấp thoát nước. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày 10/12/2023. Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh của Công ty tại Ngân hàng vay và các khoản phải thu theo hợp đồng được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng và được Agribank là người tài trợ vốn bao gồm cho vay và phát hành bảo lãnh.
- ii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng số 107/2023/HDTD/THNC ký ngày 03/10/2023 với hạn mức cho vay là 50 tỷ, mở L/C là 50 tỷ và bảo lãnh là 180 tỷ. Mục đích cho vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ việc thi công các công trình. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền đòi nợ đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ các chủ đầu tư/đối tác.
- iii. Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Quân đội - Chi nhánh Thanh Trì theo Hợp đồng cấp tín dụng số 134525.23.180.2358794.TD ngày 24/05/2023 với hạn mức tín dụng là 145 tỷ đồng, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài ngoài bảo lãnh thanh toán là 115 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là từ ngày ký đến hết 05/08/2024. Hợp đồng này được bảo đảm bằng các tài sản: Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được MB cấp tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	20.000.000.000	5.551.290.909	16.737.400.958	2.347.380.021	44.636.071.888
Lãi trong năm	-	-	-	2.824.556.310	2.824.556.310
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.953.000.000)	(1.953.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	20.000.000.000	5.551.290.909	16.737.400.958	3.218.936.331	45.507.628.198
Lãi trong năm	-	-	-	2.899.433.666	2.899.433.666
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.691.000.000)	(2.691.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	20.000.000.000	5.551.290.909	16.737.400.958	3.427.369.997	45.716.061.864

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2023 như sau: Chia cổ tức: 1.600.000.000 đồng (tương ứng 8% vốn điều lệ) và Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành: 1.091.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTPP	10.900.000.000	54,5%	10.900.000.000	54,5%	10.900.000.000	54,5%
Các cổ đông khác	9.100.000.000	45,5%	9.100.000.000	45,5%	9.100.000.000	45,5%
Cộng	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.600.000.000	1.200.000.000
Cổ phiếu		
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	360.156.379.838	252.944.372.954
Doanh thu khác	314.480.093	811.600.000
Cộng	360.470.859.931	253.755.972.954
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	341.435.974.396	235.983.768.550
Giá vốn khác	302.882.460	551.046.500
Cộng	341.738.856.856	236.534.815.050
20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	976.188.974	1.003.665.947
Chi phí nhân công	9.236.539.728	9.105.915.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.297.649	501.606.108
Thuế, phí và lệ phí	246.333.505	339.485.205
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	401.553.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.463.562	270.633.412
Chi phí khác bằng tiền	378.530.629	398.094.666
Cộng	11.489.354.047	12.020.954.210

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	839.399.922	17.015.970
Cộng	839.399.922	17.015.970

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.668.485.582	162.292.591.024
Chi phí nhân công	39.786.669.979	50.061.034.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.329.467	866.987.925
Trích lập dự phòng	-	401.553.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.835.000.878	17.678.206.176
Chi phí khác bằng tiền	2.478.668.390	3.485.066.917
Cộng	338.423.154.296	234.785.439.914

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.481.856.248	3.631.066.803
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.125.592.732	401.485.667
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.228.869.618	401.485.667
- Trừ: Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(103.276.886)	-
Thu nhập chịu thuế	6.607.448.980	4.032.552.470
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh trong năm	1.321.489.796	806.510.493
Thuế TNDN ghi nhận bổ sung của các năm trước	1.260.932.786	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.582.422.582	806.510.493

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.899.433.666	2.824.556.310
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.091.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.899.433.666	1.733.556.310
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.450	867

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2023.

25. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen 1)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước (Viwaseen 2)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hướng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	872.000.000	654.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen 1)	29.120.000	21.840.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước (Viwaseen 2)	32.000.000	24.000.000
Tiền thuê đất		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	94.429.335	68.452.560

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	108.200.000	105.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	82.400.000	78.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hành	Thành viên HĐQT- Giám đốc Công ty	1.015.067.000	993.974.000
Ông Lưu Xuân Quang	Thành viên HĐQT - Phó giám đốc Công ty	626.534.000	570.266.000
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT	563.379.000	544.800.000
Ông Vũ Đức Toàn	Phó Giám đốc Công ty	507.923.000	496.993.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Giám đốc Công ty	611.221.000	583.497.000
Cộng		3.514.724.000	3.372.530.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng (Viwaseen 4)	28.000.000	12.000.000

26. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	731.770.000	677.689.000

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Văn Hải

Nguyễn Hữu Hành